

Số 03 /2007/NQ - HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT
Về bổ sung và điều chỉnh mức thu
Một số loại phí, lệ phí thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTV-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XI về phí và lệ phí; Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số: 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Phí và Lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 22/6/2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc bổ sung, sửa đổi một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung và điều chỉnh mức thu một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. Cụ thể như sau:

1. Bổ sung mức thu một số loại phí sau:

- 1.1. Phí thẩm định kết quả đấu thầu.
- 1.2. Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống.

2. Bổ sung mức thu một số loại lệ phí sau:

2.1. Lệ phí cấp biển số nhà

2.2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

3. Điều chỉnh mức thu các loại phí

3.1. Phí vệ sinh

3.2. Phí trông giữ xe đạp, ô tô, xe máy

3.3. Phí qua cầu treo

(các mức phí, lệ phí cụ thể được quy định tại các phụ lục 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ điều 11, điều 12, điều 13 và điều 17 Nghị định số: 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 06 năm 2002; Khoản 5 điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 03 năm 2006 và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 07 năm 2002 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số : 45/2006/TT/BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/ TT-BTC quy định cụ thể chế độ thu, nộp và sử dụng cho từng loại phí, lệ phí.

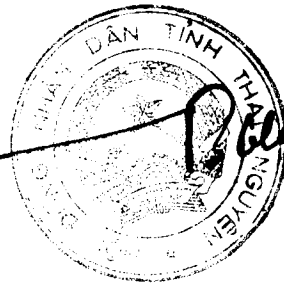
Điều 3: Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2007.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước (Báo cáo);
- TT Tỉnh Ủy (Báo cáo);
- Các đại biểu HĐND tỉnh Thái Nguyên khóa XI;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XII tỉnh Thái Nguyên;
- UBMTTQ tỉnh Thái Nguyên;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh ;
- Các đ/c LĐVP HĐND;
- Các chuyên viên HĐND tỉnh ;
- Báo Thái Nguyên, Công báo tỉnh (để đăng) ;
- Lưu : VP, VT-TH HĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vượng



BAN HÀNH MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Phí thẩm định kết quả đấu thầu :

Mức thu: Mức thu phí thẩm định kết quả đấu thầu bằng 0,01% giá trị một gói thầu nhưng số tiền thu phí tối thiểu cho một gói thầu là 500 000 đồng và tối đa không quá 30 (ba mươi) triệu đồng.

2. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống:

Mức thu:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 2.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.
- Đối với bình tuyển, rừng giống: 4.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



PHỤ LỤC 2

BAN HÀNH MỨC THU CÁC LOẠI LỆ PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Lệ phí cấp biển số nhà.

Mức thu: Lệ phí cấp mới biển số nhà áp dụng trên địa bàn tỉnh là 30.000 đồng/1 biển số nhà; trường hợp cấp lại (do hỏng, mất) mức thu lệ phí là 20.000 đồng/1 biển số nhà.

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Thái Nguyên

Mức thu :

TT	Nội dung thu lệ phí	Mức thu (đồng/01 giấy phép)
1	Cấp mới giấy phép lao động	400.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	300.000
3	Gia hạn giấy phép lao động	200.000

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh:

Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

+ Hộ kinh doanh cá thể : 30.000 đồng/1 lần cấp;

+ Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Thái Nguyên, thị xã Sông Công cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh: 100.000 đồng/1 lần cấp;

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tự thực, dân lập, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước: 200.000 đồng/1 lần cấp;

+ Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của doanh nghiệp: 20.000 đồng/1 lần (chứng nhận hoặc thay đổi);

+ Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: 2.000 đồng/1 bản.

- *Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh*: 10.000 đồng/1 lần cung cấp.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN 



PHỤ LỤC 3

ĐIỀU CHỈNH MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Về việc quy định mức thu nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và thị trấn các huyện-Tỉnh Thái Nguyên

T T	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mức thu theo QĐ số 1863 /QĐ-UB (Đồng)	Mức thu mới (Đồng)
1	Hộ gia đình	Khẩu/tháng	1 500	2 000
2	Hộ kinh doanh buôn bán dịch vụ nhỏ có mức thu nhập thấp.	Hộ/tháng	10 000	20 000
3	Hộ SX nhỏ tại gia đình (sản xuất bánh phở, bún , giò chả), Cắt tóc, gội đầu	Hộ/ tháng	15 000	20 000
4	Hộ kinh doanh cơm phở, ăn uống giải khát (kể cả các hộ kinh doanh ở chợ) tùy thuộc vào doanh thu buôn bán và mức thuế môn bài cụ thể:			
	- Mức thuế môn bài: 1.000.000đ	Hộ/tháng	80.000	150 000
	- Mức thuế môn bài: 750.000đ	“	60.000	100 000
	- Mức thuế môn bài: 500.000đ	“	40.000	80 000
	- Mức thuế môn bài: 300.000đ	“	20.000	40 000
	- Mức thuế môn bài: 100 000 và 50 000đ			20 000
5	Hợp Tác Xã dịch vụ			
	- Có số lượng xã viên từ 50 người trở xuống	HTX/tháng	100 000	150 000
	- Có số lượng xã viên trên 50 đến 100	“	150 000	200 000
	- Có số lượng xã viên trên 100 người	“	200 000	200 000
6	Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ có số phòng nghỉ dưới 20 phòng	Đơn vị /Tháng	120 000	150 000
7	Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ có số phòng nghỉ trên 20 phòng	Đơn vị /Tháng	200 000	200 000
8	Doanh nghiệp, trung tâm y tế (rác thải	Đơn vị /Tháng	200 000	200 000

	thông thường) bến xe, ga tàu, các công trình xây dựng nhà ở, công sở, cơ quan.			
	- Theo hợp đồng thực tế.	đồng/m ³		160 000
9	Bệnh viện(rác thải thông thường)	Giường bệnh /Tháng		2 000
10	Các trường Đại học, trung học chuyên nghiệp (tính trên số học sinh ở nội trú)	Người/tháng	500	1 000
11	Các cơ quan QLNN và các tổ chức xã hội			
11.1	- Từ 20 cán bộ nhân viên trở xuống	Cơ quan /Tháng	15 000	50 000
11.2	- Từ 21 đến 40 cán bộ nhân viên	Cơ quan /Tháng	30 000	60 000
11.3	- Từ 41 đến 80 cán bộ nhân viên	Cơ quan /Tháng	50 000	80 000
11.4	- Từ 81 cán bộ nhân viên trở lên	Cơ quan /Tháng		100 000
11.5	- Các trường phổ thông, nhà trẻ mẫu giáo	Trường/tháng	100 000	100 000
12	Phí xử lý chất thải rắn y tế	Kg	6 000	8 000
13	Các hộ kinh doanh cố định ở chợ (không kể các hộ kinh doanh đã quy định ở mục 4 nói trên)	Hộ/tháng		20 000

2. Về việc thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

S T T	Danh mục	Đơn vị tính	Mức phí theo QĐ 2374/QĐ- UB (Đồng)	Mức thu mới (Đồng)
A	Các điểm trông giữ phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh (không mua vé tháng)			
I	Khu vực bệnh viện, trường học, chợ, bến xe, ga tàu (Trông giữ từ 6 giờ đến 22 giờ)			
1	Xe đạp các loại	Đồng/xe/lượt	500	500
2	Xe máy các loại, xe xích lô, xe ba gác, xe lam ,mô tô 3 bánh	Đồng/xe/lượt	1 000	1 000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	5 000	5 000
4	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi và các loại xe khác (xe công nông, máy kéo ...)	Đồng/xe/lượt	10 000	10 000
I	Khu vực có Lễ hội, Hội chợ các nơi khác và trông giữ qua đêm từ 22 giờ đến 6 giờ sáng tại khu vực			



	<i>bệnh viện, trường học, chợ, bến xe, Ga tàu.</i>			
1	Xe đạp các loại	Đồng/xe/lượt	500	1 000
2	Xe máy các loại, xe xích lô, xe ba gác, xe lam, mô tô 3 bánh	Đồng/xe/lượt	1 000	2 000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	5 000	10 000
4	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi và các loại xe khác (xe công nông, máy kéo ...)	Đồng/xe/lượt	10 000	15 000
B	Các điểm trông giữ phương tiện giao thông trên địa bàn toàn tỉnh (Mua vé tháng)			
1	Xe đạp các loại	Đồng/xe/tháng	10 000	10 000
2	Xe máy các loại, xe xích lô, xe ba gác, xe lam, mô tô 3 bánh	Đồng/xe/tháng	20 000	20 000
3	Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi	Đồng/xe/tháng	200 000	250 000
4	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi và các loại xe khác (xe công nông, máy kéo ...)	Đồng/xe/tháng	300 000	350 000

3. Về quy định chế độ thu nộp phí qua cầu treo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

S T T	Danh môc	Đơn vị tính	Mức phí theo QĐ 2667/2004/QĐ- UB (Đồng)	Mức thu mới (Đồng)
I	Phí qua cầu treo Sông Sông thuộc thị xã Sông công, Cầu Hà Châu thuộc huyện Phú Bình, Cầu treo cũ và cầu treo sông đào xã Hướng Thượng, Cầu treo Văn Lãng thuộc Huyện Đông Hỷ, cầu treo Đông Vòng thuộc huyện Đại Từ, cầu treo Bến Oánh thành phố Thái Nguyên			
1	Người đi bộ	Lượt	Miễn Thu	Miễn Thu
2	Xe đạp các loại	Xe/Lượt	500	500

3	Xe máy các loại	Xe/Lượt	1 000	1 000
4	Xe máy chở hàng nặng (hàng nặng từ 50 kg trở lên)	Xe/Lượt		2 000
3	Xe xích lô , xe ba gác	Xe/Lượt	1 000	1 000
5	Xe lam, mô tô 3 bánh, xe xúc vật kéo	Xe/Lượt	2 000	3 000
6	Xe công nông	Xe/Lượt	3 000	7 000
7	Xe ô tô con các loại 15 chỗ ngồi trở xuống	Xe/Lượt	5 000	7 000
II	Thu phí theo tháng			
1	Xe đạp các loại	Xe/Tháng		15 000
2	Xe máy các loại	Xe/Tháng		30 000

Mức thu phí trên là mức thu chung cho các cầu. Căn cứ vào tình trạng kỹ thuật và tự trọng của cầu, các đơn vị được giao trách nhiệm, đăng ký với Cục Thuế in phát hành vé có mệnh giá cho từng loại phương tiện được phép qua cầu./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN 7